



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 3

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	accommodate	/ə'kɒmədeɪt/	v	chứa đựng; đáp ứng <i>The hotel can accommodate over five hundred guests.</i> <i>Khách sạn có thể chứa hơn năm trăm khách.</i> <i>The school has introduced flexible timetables to accommodate students' needs.</i> <i>Nhà trường đã áp dụng thời khóa biểu linh hoạt nhằm đáp ứng với nhu cầu của học sinh.</i>
2	activation	/,æktɪ'veɪʃn/	n	sự kích hoạt; sự khởi động <i>System activation requires user verification.</i> <i>Việc kích hoạt hệ thống yêu cầu xác minh người dùng.</i>
3	aggressively	/ə'gresɪvli/	adv	một cách hung hăng <i>He responded aggressively to the criticism.</i> <i>Anh ta phản ứng một cách hung hăng trước lời chỉ trích.</i>
4	astonishing	/ə'stɒnɪʃɪŋ/	a	đáng kinh ngạc <i>The results were astonishing.</i> <i>Kết quả thật đáng kinh ngạc.</i>
5	athletic arena	/æθ'letɪk ə'rɪənə/	np	đấu trường thể thao <i>The athletic arena hosted international competitions.</i>

				Đấu trường thể thao đã tổ chức các giải đấu quốc tế.
6	athletic discipline	/æθ'letɪk 'dɪsɪplɪn/	np	bộ môn thể thao <i>Each athletic discipline demands different skills.</i> Mỗi bộ môn thể thao đòi hỏi những kỹ năng khác nhau.
7	athletic venue	/æθ'letɪk 'venjuː/	np	địa điểm thi đấu thể thao <i>The athletic venue meets Olympic standards.</i> Địa điểm thi đấu thể thao đáp ứng tiêu chuẩn Olympic.
8	backdrop	/'bækdrɒp/	n	phông nền; bối cảnh <i>The mountains formed a stunning backdrop.</i> Những ngọn núi tạo nên một phông nền tuyệt đẹp.
9	cardiovascular health	/ˌkɑːdiəʊ'væskjələ helθ/	np	sức khỏe tim mạch <i>Exercise improves cardiovascular health.</i> Tập thể dục cải thiện sức khỏe tim mạch.
10	colonize	/'kɒlənaɪz/	v	xâm chiếm; chiếm đóng <i>The species began to colonize new areas.</i> Loài này bắt đầu xâm chiếm các khu vực mới.
11	commentator	/'kɒmənɪteɪtə/	n	biên luận viên <i>The commentator analyzed the match expertly.</i> Biên luận viên đã phân tích trận đấu một cách chuyên nghiệp.
12	commercial visibility	/kə'mɜːʃl ˌvɪzə'bɪləti/	np	mức độ hiện diện thương mại <i>Online ads increase commercial visibility.</i> Quảng cáo trực tuyến làm tăng mức độ hiện diện thương mại.
13	commercialization	/kəˌmɜːʃləɪ'zeɪʃn/	n	sự thương mại hóa <i>Cultural events face growing commercialization.</i>

				<i>Các sự kiện văn hóa đang đối mặt với sự thương mại hóa ngày càng tăng.</i>
14	communal spirit	/ˈkɒmjʊnəl ˈspɪrɪt/	np	tinh thần cộng đồng <i>Volunteering strengthens communal spirit.</i> <i>Hoạt động tình nguyện củng cố tinh thần cộng đồng.</i>
15	consistent	/kənˈsɪstənt/	a	nhất quán <i>She delivered a consistent performance throughout the year.</i> <i>Cô ấy thể hiện phong độ nhất quán suốt cả năm.</i>
16	contention	/kənˈtenʃn/	n	sự tranh chấp; bất đồng <i>The issue remains a source of contention.</i> <i>Vấn đề này vẫn là nguồn gây tranh cãi.</i>
17	contentiousness	/kənˈtenʃəsnəs/	n	tính gây tranh cãi <i>The policy's contentiousness sparked protests.</i> <i>Tính gây tranh cãi của chính sách đã châm ngòi cho biểu tình.</i>
18	craze	/kreɪz/	n	cơn sốt; trào lưu <i>A fitness craze swept the city.</i> <i>Một trào lưu thể hình lan rộng khắp thành phố.</i>
19	critical	/ˈkrɪtɪkl/	a	mang tính phê phán <i>She adopted a critical perspective.</i> <i>Cô ấy áp dụng góc nhìn mang tính phê phán.</i>
	critic	/ˈkrɪtɪk/	n	nhà phê bình <i>The critic praised the performance.</i> <i>Nhà phê bình đã khen ngợi màn trình diễn.</i>
	criticize	/ˈkrɪtɪsaɪz/	v	chỉ trích <i>They criticized the proposal openly.</i> <i>Họ công khai chỉ trích đề xuất.</i>
	criticism	/ˈkrɪtɪsɪzəm/	n	sự chỉ trích <i>Public criticism intensified.</i> <i>Sự chỉ trích từ công chúng gia tăng.</i>

20	cynicism	/'sɪnɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi, bi quan <i>Political cynicism is widespread.</i> <i>Sự hoài nghi chính trị lan rộng.</i>
21	degenerate	/dɪ'dʒenəreɪt/	v/a	suy đồi; thoái hóa <i>He was criticized for promoting a degenerate lifestyle.</i> <i>Anh ta bị chỉ trích vì cổ súy cho một lối sống suy đồi.</i>
22	degrade	/dɪ'greɪd/	v	làm suy giảm <i>Pollution can degrade ecosystems.</i> <i>Ô nhiễm có thể làm suy giảm hệ sinh thái.</i>
23	derision	/dɪ'rɪʒn/	n	sự chế giễu <i>His speech was met with derision.</i> <i>Bài phát biểu của anh ta bị đáp lại bằng sự chế giễu.</i>
24	detractor	/dɪ'træktə/	n	người phản đối <i>Detractors questioned the project's value.</i> <i>Những người phản đối nghi ngờ giá trị của dự án.</i>
25	devoid	/dɪ'vɔɪd/	a	thiếu; không có <i>The room was devoid of furniture.</i> <i>Căn phòng hoàn toàn không có đồ đạc.</i>
26	discourse	/'dɪskɔːs/	n	diễn ngôn; thảo luận <i>Academic discourse shapes public opinion.</i> <i>Diễn ngôn học thuật định hình dư luận.</i>
27	distinctive acoustic character	/dɪ'stɪŋktɪv ə'kuːstɪk 'kærɪktə/	np	đặc trưng âm học riêng biệt <i>The hall has a distinctive acoustic character.</i> <i>Hội trường có đặc trưng âm học riêng biệt.</i>
28	durable	/'djʊərəbl/	a	bền bỉ <i>The material is highly durable.</i> <i>Vật liệu này rất bền.</i>

29	egalitarian	/ɪˌɡæliˈteəriən/	a	bình đẳng <i>They support an egalitarian society.</i> <i>Họ ủng hộ một xã hội bình đẳng.</i>
30	encroachment	/ɪnˈkrəʊtʃmənt/	n	sự xâm lấn <i>Urban encroachment threatens wildlife.</i> <i>Sự xâm lấn đô thị đe dọa động vật hoang dã.</i>
31	exclusive	/ɪkˈskluːsɪv/	a	độc quyền; dành riêng <i>The club offers exclusive membership.</i> <i>Câu lạc bộ cung cấp tư cách thành viên độc quyền.</i>
32	expensive gear	/ɪkˈspensɪv ɡiə/	np	dụng cụ đắt tiền <i>Professional athletes use expensive gear.</i> <i>Vận động viên chuyên nghiệp sử dụng dụng cụ đắt tiền.</i>
33	explosive	/ɪkˈspləʊsɪv/	a	bùng nổ, dữ dội; dễ nổ <i>There was an explosive reaction to the policy announcement.</i> <i>Đã có phản ứng dữ dội trước thông báo về chính sách.</i>
34	favoring gaudy	/ˈfeɪvərɪŋ ˈɡɔːdi/	phr	thiên về sự lòe loẹt <i>The brand is favoring gaudy designs.</i> <i>Thương hiệu thiên về các thiết kế lòe loẹt.</i>
35	flashy attire	/ˈflæʃi əˈtaɪə/	np	trang phục sắc sỡ <i>He avoided flashy attire at formal events.</i> <i>Anh ấy tránh trang phục sắc sỡ tại các sự kiện trang trọng.</i>
36	frenzied	/ˈfrenzɪd/	a	điên cuồng; hỗn loạn <i>A frenzied crowd gathered outside.</i> <i>Đám đông hỗn loạn tụ tập bên ngoài.</i>
37	gameplay	/ˈɡeɪmpleɪ/	n	lối chơi <i>The game's gameplay feels intuitive.</i> <i>Lối chơi của trò chơi mang lại cảm giác trực quan.</i>

38	hollow	/ˈhɒləʊ/	a	rỗng; trống rỗng <i>His apology sounded hollow.</i> <i>Lời xin lỗi của anh ta nghe thật trống rỗng.</i>
39	implementation	/ˌɪmplɪmenˈteɪʃn/	n	sự triển khai <i>Policy implementation remains slow.</i> <i>Việc triển khai chính sách vẫn chậm.</i>
40	influx	/ˈɪnflʌks/	n	sự đổ vào; làn sóng tràn vào <i>An influx of tourists arrived.</i> <i>Một làn sóng du khách đã đổ vào.</i>
41	intimidating	/ɪnˈtɪmɪdeɪtɪŋ/	a	đáng sợ; gây áp lực <i>She can be intimidating when she's angry.</i> <i>Cô ấy có thể rất đáng sợ khi tức giận.</i>
42	intuitive	/ɪnˈtjuːɪtɪv/	a	trực giác; dễ hiểu <i>The interface is intuitive.</i> <i>Giao diện rất dễ hiểu.</i>
43	maximize	/ˈmæksɪmaɪz/	v	tối đa hóa <i>They aim to maximize efficiency.</i> <i>Họ hướng tới việc tối đa hóa hiệu quả.</i>
44	mere	/mɪə/	a	chỉ là; đơn thuần <i>It was a mere coincidence.</i> <i>Đó chỉ là một sự trùng hợp đơn thuần.</i>
45	mobilization	/ˌməʊbɪlaɪˈzeɪʃn/	n	sự huy động <i>Mass mobilization followed the announcement.</i> <i>Sự huy động quy mô lớn diễn ra sau thông báo.</i>
46	mobilize	/ˈməʊbɪlaɪz/	v	huy động <i>The campaign mobilized volunteers.</i> <i>Chiến dịch đã huy động tình nguyện viên.</i>
47	novice	/ˈnɒvɪs/	n	người mới; người tập sự <i>He is a novice in programming.</i> <i>Anh ấy là người mới trong lĩnh vực lập trình.</i>
48	obsessed	/əbˈsest/	a	ám ảnh <i>She became obsessed with her appearance.</i>

				Cô ấy dần trở nên ám ảnh về ngoại hình của mình.
49	ostentatious	/ˌɒstenˈteɪʃəs/	a	phô trương; khoa trương <i>He wore ostentatious jewelry.</i> <i>Anh ta đeo trang sức phô trương.</i>
50	outweigh	/ˌaʊtˈweɪ/	v	vượt trội hơn <i>The benefits outweigh the risks.</i> <i>Lợi ích vượt trội hơn rủi ro.</i>
51	overshadow	/ˌəʊvəˈʃædəʊ/	v	làm lu mờ <i>Fame overshadowed his achievements.</i> <i>Danh tiếng đã làm lu mờ thành tựu của anh.</i>
52	partition	/pɑːˈtɪʃn/	n	sự phân chia <i>The wall created a partition.</i> <i>Bức tường tạo ra sự phân chia.</i>
53	passing fad	/ˈpɑːsɪŋ fæd/	np	trào lưu nhất thời <i>The trend proved a passing fad.</i> <i>Xu hướng đó chỉ là một trào lưu nhất thời.</i>
54	performative	/pəˈfɔːmətɪv/	a	mang tính trình diễn, phô diễn ra bên ngoài <i>The apology was widely criticized as performative rather than sincere.</i> <i>Lời xin lỗi bị chỉ trích rộng rãi là mang tính làm màu hơn là chân thành.</i>
55	popularity	/ˌpɒpjʊˈlærəti/	n	sự phổ biến <i>The product gained popularity quickly.</i> <i>Sản phẩm nhanh chóng trở nên phổ biến.</i>
56	rally	/ˈræli/	n	cuộc tập hợp; cổ vũ <i>A political rally was held.</i> <i>Một cuộc tập hợp chính trị đã được tổ chức.</i>
57	recreational zone	/ˌrekrɪˈeɪʃnəl zəʊn/	np	khu giải trí <i>Children played in the recreational zone.</i> <i>Trẻ em chơi đùa trong khu giải trí.</i>
58	rectangular paddle	/rekˈtæŋgjʊlə ˈpædl/	np	mái chèo hình chữ nhật <i>The rectangular paddle improves control.</i>

				Mái chèo hình chữ nhật giúp cải thiện khả năng kiểm soát.
59	regress	/rɪ'gres/	v	thoái lui; suy giảm <i>Economic growth may regress.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế có thể suy giảm.</i>
60	reinvigorate	/,ri:m'vɪgəreɪt/	v	làm hồi sinh <i>The reforms reinvigorated the industry.</i> <i>Cải cách đã làm hồi sinh ngành công nghiệp.</i>
61	reinvigoration	/,ri:m,vɪgə'reɪʃn/	n	sự hồi sinh <i>Cultural reinvigoration followed.</i> <i>Sự hồi sinh văn hóa đã diễn ra.</i>
62	remarkably	/rɪ'mɑ:kəbli/	adv	một cách đáng kể <i>She performed remarkably well.</i> <i>Cô ấy thể hiện xuất sắc một cách đáng kể.</i>
63	residential zone	/,rezi'denʃl zəʊn/	np	khu dân cư <i>Noise affects the residential zone.</i> <i>Tiếng ồn ảnh hưởng đến khu dân cư.</i>
64	rhythmic thud	/ˈrɪðmɪk θʌd/	np	tiếng thụp theo nhịp <i>A rhythmic thud echoed repeatedly.</i> <i>Một tiếng thụp theo nhịp vang lên liên hồi.</i>
65	ridicule	/ˈrɪdɪkjʊ:l/	v	chế giễu <i>They ridiculed his ideas.</i> <i>Họ chế giễu ý tưởng của anh.</i>
66	rigorous	/ˈrɪgərəs/	a	ng nghiêm ngặt <i>The training is rigorous.</i> <i>Chương trình huấn luyện rất nghiêm ngặt.</i>
67	sartorial	/sa:'tɔ:riəl/	a	thuộc về trang phục <i>Her sartorial choices stood out.</i> <i>Những lựa chọn trang phục của cô ấy rất nổi bật.</i>
68	sedentary individual	/ˈsedntri ,ɪndɪˈvɪdʒuəl/	np	cá nhân ít vận động <i>A sedentary individual faces health risks.</i>

				Một cá nhân ít vận động đối mặt với rủi ro sức khỏe.
69	sedentary segment	/'sedntri 'segmənt/	np	nhóm ít vận động <i>A sedentary segment dominates urban areas.</i> Một nhóm dân cư ít vận động chiếm ưu thế ở đô thị.
70	sporting elite	/'spɔ:tɪŋ rɪ'li:t/	np	tầng lớp thể thao tinh hoa cụ thể <i>A specific sporting elite emerged.</i> Một tầng lớp thể thao tinh hoa nhất định đã hình thành.
71	spirited amusement	/'spɪrɪtɪd ə'mju:zmənt/	np	niềm vui mang tính hào hứng, có sức sống <i>The audience reacted with spirited amusement to the comedian's sharp wit.</i> Khán giả phản ứng bằng sự thích thú sôi nổi trước lối hài hước sắc sảo của danh hài.
72	sponsor	/'spɒnsə/	n	nhà tài trợ <i>A major sponsor supported the event.</i> Một nhà tài trợ lớn đã hỗ trợ sự kiện.
73	startling	/'stɑ:tɪŋ/	a	gây sốc <i>The announcement was startling.</i> Thông báo này gây sốc.
74	undeniable	/,ʌndɪ'naɪəbl/	a	không thể phủ nhận <i>There is undeniable evidence.</i> Có bằng chứng không thể phủ nhận.
75	undergone	/,ʌndə'gɒn/	v	trải qua <i>She has undergone major changes.</i> Cô ấy đã trải qua những thay đổi lớn.
76	underutilize	/,ʌndə'ju:tɪlaɪz/	v	sử dụng chưa hiệu quả <i>They underutilize available resources.</i> Họ sử dụng chưa hiệu quả các nguồn lực sẵn có.
77	underutilized space	/,ʌndə'ju:tɪlaɪzd speɪs/	np	không gian chưa được tận dụng <i>The city redeveloped an underutilized space.</i>

				Thành phố đã tái phát triển một không gian chưa được tận dụng.
78	undisguised skepticism	/ˌʌndɪs'gɑːzɪd 'skeptɪsɪzəm/	np	sự hoài nghi không che giấu <i>His response showed undisguised skepticism.</i> Phản ứng của anh ta thể hiện sự hoài nghi không che giấu.
79	velocity	/və'lsɪti/	n	vận tốc <i>The car's velocity increased rapidly.</i> Vận tốc của chiếc xe tăng nhanh.
80	vitality	/vaɪ'tælɪti/	n	sức sống; sinh lực <i>Regular exercise helps maintain physical and mental vitality.</i> Tập thể dục đều đặn giúp duy trì sức sống về thể chất và tinh thần.
81	zeal	/zi:l/	n	lòng nhiệt huyết <i>She spoke with great zeal.</i> Cô ấy nói với lòng nhiệt huyết lớn.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be associated with sth	gắn liền với; có liên quan đến <i>The disease is often associated with poor living conditions.</i> Căn bệnh này thường gắn liền với điều kiện sống kém.
2.	be awash with sth	tràn ngập; đầy ắp <i>The city was awash with tourists during the festival.</i> Thành phố tràn ngập du khách trong suốt lễ hội.
3.	be drowned out	bị át đi (âm thanh) <i>Her voice was drowned out by loud music.</i> Giọng nói của cô ấy bị át đi bởi tiếng nhạc lớn.
4.	be teeming with sth	đầy rẫy; nhung nhúc <i>The park was teeming with children at the weekend.</i> Công viên đầy trẻ em vào cuối tuần.
5.	engage with	tương tác với; gắn kết với <i>The teacher encourages students to engage with one another.</i>

	engage in	Giáo viên khuyến khích học sinh tương tác với nhau. tham gia vào <i>She chose to engage in voluntary work.</i> Cô ấy chọn tham gia vào công việc tình nguyện.
6.	regardless of	bất kể; không quan tâm đến <i>He continued his plan regardless of the risks involved.</i> Anh ấy vẫn tiếp tục kế hoạch bất kể những rủi ro liên quan.
7.	spark a heated debate about sth	châm ngòi cho cuộc tranh luận gay gắt về vấn đề gì <i>The proposal sparked a heated debate about environmental policy.</i> Đề xuất này đã châm ngòi cho một cuộc tranh luận gay gắt về chính sách môi trường.
8.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many conflicts stem from misunderstanding.</i> Nhiều xung đột bắt nguồn từ sự hiểu lầm.
9.	take precedence over sth	được ưu tiên hơn; có tính ưu tiên cao hơn <i>Public safety must take precedence over economic growth.</i> An toàn công cộng phải được ưu tiên hơn tăng trưởng kinh tế.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
82	acquisition	/,ækwi'zɪʃn/	n	sự thu nhận, sự tiếp thu; sự mua lại <i>Language acquisition occurs most naturally in early childhood.</i> Việc tiếp thu ngôn ngữ diễn ra tự nhiên nhất trong những năm đầu đời.
83	adjacent	/ə'dʒeɪsnt/	a	liền kề; kế bên <i>The park is adjacent to the residential area.</i> Công viên nằm liền kề khu dân cư.
84	affluent	/'æfluənt/	a	giàu có <i>An affluent neighborhood attracts</i>

				investment. Khu phố giàu có thu hút đầu tư.
85	aggravate	/ˈægrəveɪt/	v	làm trầm trọng thêm The policy may aggravate social inequality. Chính sách này có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng xã hội.
86	amenity	/əˈmiːnəti/	n	tiện ích Public transport is a key urban amenity . Giao thông công cộng là một tiện ích đô thị quan trọng.
87	animosity	/ˌænɪˈmɒsəti/	n	sự thù địch Historical animosity still influences relations. Sự thù địch lịch sử vẫn ảnh hưởng đến các mối quan hệ.
88	chokepoint	/ˈtʃəʊkpɔɪnt/	n	điểm nghẽn The bridge became a traffic chokepoint . Cây cầu trở thành điểm nghẽn giao thông.
89	confrontation	/ˌkɒnfrənˈteɪʃn/	n	sự đối đầu; sự đối chất The meeting ended in confrontation . Cuộc họp kết thúc bằng sự đối đầu.
90	cultural absorption	/ˈkʌltʃərəl əbˈzɔːpʃn/	np	sự hấp thụ văn hóa Cultural identity changes through cultural absorption . Bản sắc văn hóa thay đổi thông qua sự hấp thụ văn hóa.
91	deplete	/dɪˈpliːt/	v	làm cạn kiệt Overuse can deplete natural resources. Việc khai thác quá mức có thể làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
92	dissipate	/ˈdɪsɪpeɪt/	v	tan biến; tiêu tan Tension slowly dissipated after

				<i>negotiations.</i> <i>Sự căng thẳng dần tan biến sau các cuộc đàm phán.</i>
93	dominant mood	/ˈdɒmɪnənt muːd/	np	tâm trạng chủ đạo <i>Fear became the dominant mood.</i> <i>Nỗi sợ trở thành tâm trạng chủ đạo.</i>
94	erect	/ɪˈrekt/	v	dựng lên; xây dựng <i>They erected a temporary barrier.</i> <i>Họ dựng lên một rào chắn tạm thời.</i>
95	exclusionary	/ɪkˈskluːʒənri/	a	mang tính loại trừ <i>The policy is highly exclusionary.</i> <i>Chính sách này mang tính loại trừ cao.</i>
96	explicitly	/ɪkˈsplɪsɪtli/	adv	một cách rõ ràng <i>She explicitly stated her position.</i> <i>Cô ấy nêu rõ ràng quan điểm của mình.</i>
97	fate	/feɪt/	n	số phận <i>He believed his fate was sealed.</i> <i>Anh ấy tin rằng số phận của mình đã được định đoạt.</i>
98	fierce competition	/fɪəs ˌkɒmpəˈtɪʃn/	np	sự cạnh tranh khốc liệt <i>Startups face fierce competition.</i> <i>Các công ty khởi nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt.</i>
99	filter	/ˈfɪltə/	v	bộ lọc <i>The system uses a digital filter.</i> <i>Hệ thống sử dụng một bộ lọc kỹ thuật số.</i>
100	friction	/ˈfrɪkʃn/	n	sự ma sát; xung đột <i>Minor friction escalated quickly.</i> <i>Xung đột nhỏ nhanh chóng leo thang.</i>
101	fuel	/ˈfjuːəl/	v	làm gia tăng; tiếp nhiên liệu cho <i>Rumors fueled public anger.</i> <i>Tin đồn làm gia tăng sự phẫn nộ của công chúng.</i>

102	hollowed-out	/ˌhɒləʊd 'aʊt/	a	bị rút ruột; suy kiệt <i>The town became hollowed-out economically.</i> <i>Thị trấn trở nên suy kiệt về mặt kinh tế.</i>
103	hospitality	/ˌhɒspɪ'tæləti/	n	ngành dịch vụ lưu trú; sự hiếu khách <i>The region depends on hospitality.</i> <i>Khu vực này phụ thuộc vào ngành dịch vụ lưu trú.</i>
104	housing stock	/'haʊzɪŋ stɒk/	np	quỹ nhà ở <i>The housing stock is rapidly shrinking.</i> <i>Quỹ nhà ở đang thu hẹp nhanh chóng.</i>
105	ignite	/ɪg'naɪt/	v	châm ngòi; khơi mào <i>The speech ignited public outrage.</i> <i>Bài phát biểu đã châm ngòi cho sự phẫn nộ của công chúng.</i>
106	immersion	/ɪ'mɜːʃn/	n	sự hòa nhập; sự đắm chìm <i>Digital immersion can blur the boundary between virtual and real life.</i> <i>Sự đắm chìm trong môi trường số có thể làm mờ ranh giới giữa đời thực và thế giới ảo.</i>
107	impassable bottleneck	/ɪm'pɑːsəbl 'bɒtlnek/	np	điểm nghẽn không thể lưu thông <i>The road became an impassable bottleneck.</i> <i>Con đường trở thành điểm nghẽn không thể lưu thông.</i>
108	impracticable	/ɪm'præktɪkəbl/	a	không khả thi <i>The proposal is impracticable.</i> <i>Đề xuất này không khả thi.</i>
109	landlord	/'lændlɔːd/	n	chủ nhà <i>The landlord raised the rent.</i> <i>Chủ nhà đã tăng tiền thuê.</i>

110	livability	/ˌlɪvəˈbɪləti/	n	khả năng sống được; mức độ đáng sống <i>Urban livability is declining.</i> <i>Mức độ đáng sống của đô thị đang suy giảm.</i>
111	lucrative	/ˈluːkrətɪv/	a	sinh lợi cao, có lợi nhuận lớn <i>The company secured a lucrative contract with an international partner.</i> <i>Công ty đã ký được một hợp đồng béo bở với đối tác quốc tế.</i>
112	medical clinics	/ˈmedɪkl ˈklɪnɪks/	np	phòng khám y tế <i>New medical clinics were established.</i> <i>Nhiều phòng khám y tế mới đã được thành lập.</i>
113	monetize	/ˈmɒnɪtaɪz/	v	kiếm tiền từ <i>Platforms monetize user data.</i> <i>Nền tảng kiếm tiền từ dữ liệu người dùng.</i>
114	monopolize	/məˈnɒpələɪz/	v	độc chiếm <i>The company monopolized the sector.</i> <i>Công ty đã độc chiếm lĩnh vực này.</i>
115	municipal	/ˈmjuːˈnɪsɪpl/	a	thuộc đô thị <i>The municipal budget increased.</i> <i>Ngân sách đô thị tăng lên.</i>
116	municipality	/ˈmjuːˌnɪsɪˈpæləti/	n	chính quyền đô thị <i>The municipality approved the plan.</i> <i>Chính quyền đô thị đã phê duyệt kế hoạch.</i>
117	perception	/pəˈsepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception shifted dramatically.</i> <i>Nhận thức của công chúng thay đổi mạnh mẽ.</i>
118	perfunctory	/pəˈfʌŋktəri/	a	qua loa; chiếu lệ <i>He gave a perfunctory response.</i> <i>Anh ta đưa ra một phản hồi chiếu lệ.</i>

119	peripheral	/pə'rifərəl/	a	ngoại vi <i>Services in peripheral areas are limited.</i> <i>Dịch vụ ở các khu vực ngoại vi còn hạn chế.</i>
120	periphery	/pə'rifəri/	n	vùng ngoại vi <i>The industry moved to the periphery.</i> <i>Ngành công nghiệp chuyển ra vùng ngoại vi.</i>
121	permanent	/pɜ:mənənt/	a	lâu dài; vĩnh viễn <i>The accident caused permanent damage to his eyesight.</i> <i>Tai nạn đã gây ra tổn thương vĩnh viễn cho thị lực của anh ấy.</i>
122	physical displacement	/ˈfɪzɪkl dɪsˈpleɪsmənt/	np	sự di dời vật lý <i>Urban renewal caused physical displacement.</i> <i>Tái thiết đô thị gây ra sự di dời vật lý.</i>
123	populace	/ˈpɒpjələs/	n	dân chúng <i>The populace reacted strongly.</i> <i>Dân chúng phản ứng mạnh mẽ.</i>
124	prohibitively high cost	/prəˈhɪbɪtɪvli haɪ kɒst/	np	chi phí cao đến mức không thể chi trả <i>The project was abandoned due to prohibitively high costs.</i> <i>Dự án bị hủy bỏ do chi phí quá cao đến mức không thể triển khai.</i>
125	prop	/prɒp/	n	đạo cụ <i>The actor grabbed a prop.</i> <i>Diễn viên cầm lấy một đạo cụ.</i>
126	query	/ˈkwɪəri/	n	câu hỏi; thắc mắc <i>She raised a query.</i> <i>Cô ấy nêu ra một thắc mắc.</i>
127	reciprocity	/ˌresɪˈprɒsəti/	n	tính có đi có lại <i>Trust relies on reciprocity.</i> <i>Niềm tin dựa trên tính có đi có lại.</i>

128	reconfiguration	/,ri:kən,figə'reɪʃn/	n	sự tái cấu trúc <i>Economic reconfiguration followed reforms.</i> <i>Sự tái cấu trúc kinh tế diễn ra sau cải cách.</i>
129	relocate	/,ri:ləʊ'keɪt/	v	di dời <i>Residents were relocated.</i> <i>Người dân đã bị di dời.</i>
130	render	/'rendə/	v	khiến cho; làm cho trở thành <i>The decision rendered the plan useless.</i> <i>Quyết định này khiến kế hoạch trở nên vô dụng.</i>
131	rental	/'rentl/	n	cho thuê <i>The property is available for rental.</i> <i>Bất động sản này có sẵn để cho thuê.</i>
132	resentment	/rɪ'zentmənt/	n	sự oán giận <i>Long-standing resentment remained.</i> <i>Sự oán giận kéo dài vẫn còn.</i>
133	residential	/'rezi'denʃl/	a	thuộc khu dân cư <i>Noise affects residential zones.</i> <i>Tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu dân cư.</i>
134	rigidly	/'rɪdʒɪdli/	adv	một cách cứng nhắc <i>Rules were rigidly enforced.</i> <i>Các quy định được thực thi một cách cứng nhắc.</i>
135	saturation	/,sætʃə'reɪʃn/	n	sự bão hòa <i>Market saturation slowed growth.</i> <i>Sự bão hòa thị trường làm chậm tăng trưởng.</i>
136	scarcity	/'skeəsəti/	n	sự khan hiếm <i>Water scarcity is worsening.</i> <i>Sự khan hiếm nước đang trầm trọng hơn.</i>
137	sheer density	/ʃiə 'densəti/	np	mật độ dày đặc <i>Urban areas suffer from sheer density.</i>

				Khu đô thị chịu ảnh hưởng bởi mật độ dày đặc.
138	simultaneously	/ˌsɪməl'teɪniəsli/	adv	đồng thời <i>Multiple events occurred simultaneously.</i> Nhiều sự kiện xảy ra đồng thời.
139	skyrocket	/ˈskaɪrɒkɪt/	v	tăng vọt <i>Housing prices skyrocketed.</i> Giá nhà tăng vọt.
140	snapshot	/ˈsnæpʃɒt/	n	cái nhìn thoáng qua <i>A snapshot of daily life was captured.</i> Một cái nhìn thoáng qua về đời sống thường ngày được ghi lại.
141	strategic pivot	/strəˈtiːdʒɪk ˈpɪvət/	np	sự xoay trục chiến lược <i>The firm made a strategic pivot.</i> Công ty thực hiện một sự xoay trục chiến lược.
142	stringent	/ˈstrɪndʒənt/	a	ng nghiêm ngặt <i>The law is stringent.</i> Luật này rất nghiêm ngặt.
143	summer influx	/ˈsʌmə ˈɪnflʌks/	np	làn sóng đổ vào mùa hè <i>A summer influx of tourists arrived.</i> Một làn sóng du khách đổ vào vào mùa hè.
144	superficial	/ˌsuːpəˈfɪʃl/	a	hời hợt <i>The analysis was superficial.</i> Phân tích này hời hợt.
145	superficial regard	/ˌsuːpəˈfɪʃl rɪˈɡɑːd/	np	sự quan tâm hời hợt <i>He showed superficial regard.</i> Anh ta thể hiện sự quan tâm hời hợt.
146	supposedly	/səˈpəʊzɪdli/	adv	được cho là <i>The plan is supposedly effective.</i> Kế hoạch này được cho là hiệu quả.

147	surge	/sɜːdʒ/	n	sự gia tăng đột biến <i>A sudden surge occurred.</i> <i>Một sự gia tăng đột biến đã xảy ra.</i>
148	transactional	/træn'zækʃənl/	a	mang tính giao dịch <i>Their relationship is purely transactional.</i> <i>Mối quan hệ của họ hoàn toàn mang tính giao dịch.</i>
149	transient	/'trænzɪənt/	a	tạm thời; ngắn hạn <i>A transient population moved in.</i> <i>Một nhóm dân cư tạm thời chuyển đến.</i>
150	transition	/træn'zɪʃn/	n	sự chuyển đổi <i>Economic transition is underway.</i> <i>Quá trình chuyển đổi kinh tế đang diễn ra.</i>
151	underway	/ˌʌndə'weɪ/	adv	đang tiến hành <i>Negotiations are underway.</i> <i>Các cuộc đàm phán đang được tiến hành.</i>
152	unending	/ʌn'endɪŋ/	a	không dứt; kéo dài <i>The noise felt unending.</i> <i>Tiếng ồn dường như không dứt.</i>
153	uninhabitable	/ˌʌnɪn'hæbɪtəbl/	a	không thể ở được <i>The building is uninhabitable.</i> <i>Tòa nhà không thể ở được.</i>
154	utility	/juː'tɪləti/	n	tiện ích; dịch vụ công <i>Electricity is a basic utility.</i> <i>Điện là một tiện ích cơ bản.</i>
155	vacation rental	/və'keɪʃn 'rentl/	n	nhà cho thuê du lịch <i>They booked a vacation rental near the beach for the summer holiday.</i> <i>Họ đã đặt một căn nhà cho thuê nghỉ dưỡng gần bãi biển cho kỳ nghỉ hè.</i>
156	vanish	/'vænɪʃ/	v	biến mất <i>The opportunity vanished quickly.</i> <i>Cơ hội nhanh chóng biến mất.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
10.	be compelled to do sth	bị buộc phải làm gì <i>Many workers were compelled to accept lower wages during the downturn.</i> Nhiều người lao động buộc phải chấp nhận mức lương thấp hơn trong thời kỳ suy thoái.
11.	be impracticable for sth	không khả thi đối với điều gì <i>The proposal proved impracticable for rural communities.</i> Đề xuất này tỏ ra không khả thi đối với các cộng đồng nông thôn.
12.	mutate from	biến đổi từ <i>The district mutated from an industrial zone into a cultural hub.</i> Khu vực này biến đổi từ khu công nghiệp thành trung tâm văn hóa.
13.	operate beyond capacity	hoạt động vượt quá công suất <i>Emergency rooms often operate beyond capacity at night.</i> Khoa cấp cứu thường hoạt động vượt quá công suất vào ban đêm.
14.	range from	dao động từ; trải dài từ <i>Ticket prices range from affordable options to premium packages.</i> Giá vé dao động từ các lựa chọn phải chăng đến các gói cao cấp.
15.	respond with sth respond to sth	phản ứng bằng điều gì <i>Officials responded with immediate policy adjustments.</i> Giới chức đã phản ứng bằng những điều chỉnh chính sách tức thời. phản hồi trước điều gì <i>Residents responded to the plan cautiously.</i> Người dân phản hồi trước kế hoạch một cách thận trọng.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
157	agility	/ə'dʒɪləti/	n	sự linh hoạt; khả năng thích ứng nhanh <i>Modern organizations value agility when responding to rapid market changes.</i> <i>Các tổ chức hiện đại coi trọng sự linh hoạt khi phản ứng trước những biến động nhanh của thị trường.</i>
158	cloud computing	/klaʊd kəm'pjʊ:tɪŋ/	np	điện toán đám mây <i>Many enterprises rely on cloud computing to scale their operations efficiently.</i> <i>Nhiều doanh nghiệp dựa vào điện toán đám mây để mở rộng hoạt động một cách hiệu quả.</i>
159	compliance	/kəm'plaɪəns/	n	sự tuân thủ <i>Strict compliance helps companies avoid legal penalties.</i> <i>Việc tuân thủ nghiêm ngặt giúp doanh nghiệp tránh được các chế tài pháp lý.</i>
160	compromise	/'kɒmprəmaɪz/	n/v	thỏa hiệp <i>They reached a compromise after hours of negotiation.</i> <i>Họ đã đạt được một sự thỏa hiệp sau nhiều giờ đàm phán.</i>
161	encryption	/ɪn'krɪptʃn/	n	sự mã hóa <i>End-to-end encryption protects sensitive communications.</i> <i>Mã hóa đầu cuối bảo vệ các thông tin liên lạc nhạy cảm.</i>
162	exponentially	/ˌɛkspə'nenʃəli/	adv	theo cấp số nhân <i>Digital threats are increasing exponentially.</i> <i>Các mối đe dọa kỹ thuật số đang gia tăng theo cấp số nhân.</i>

163	exposure	/ɪk'spəʊʒə/	n	mức độ phơi nhiễm; sự tiếp xúc <i>Greater online activity increases exposure to cyber risks.</i> <i>Hoạt động trực tuyến nhiều hơn làm tăng mức độ tiếp xúc trước rủi ro mạng.</i>
164	formidable	/'fɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm <i>The company faces a formidable competitor in the global market.</i> <i>Công ty đang đối mặt với một đối thủ đáng gờm trên thị trường toàn cầu.</i>
165	fragile	/'frædʒaɪl/	a	mong manh; dễ tổn thương <i>The financial system remains fragile during periods of uncertainty.</i> <i>Hệ thống tài chính vẫn mong manh trong những giai đoạn bất ổn.</i>
166	futile	/'fjuːtaɪl/	a	vô ích; không mang lại kết quả <i>It was futile to argue with someone who refused to listen.</i> <i>Tranh cãi với người không chịu lắng nghe là vô ích.</i>
167	holistic strategy	/'həʊ'lɪstɪk 'strætədʒi/	np	chiến lược toàn diện <i>A holistic strategy considers both technical and human factors.</i> <i>Một chiến lược toàn diện cân nhắc cả yếu tố kỹ thuật lẫn con người.</i>
168	human vulnerability	/'hjuːmən ,vʌlnərə'bɪləti/	np	sự dễ tổn thương của con người <i>Training programs aim to reduce human vulnerability to cyberattacks.</i> <i>Các chương trình đào tạo nhằm giảm sự dễ tổn thương của con người trước các cuộc tấn công mạng.</i>
169	illustrative	/'ɪləstreɪtɪv/	a	mang tính minh họa <i>The case study provides an illustrative example</i>

				<i>of policy failure.</i> Nghiên cứu tình huống đưa ra một ví dụ minh họa cho sự thất bại của chính sách.
170	inadvertent	/,ɪnəd'vɜ:tənt/	a	vô ý; không chủ đích An inadvertent error caused system downtime. Một lỗi vô ý đã khiến hệ thống bị gián đoạn.
171	inadvertently	/,ɪnəd'vɜ:təntli/	adv	một cách vô ý Confidential files were inadvertently shared with the public. Các tệp mật đã bị chia sẻ ra công chúng một cách vô ý.
172	inherent	/ɪn'hɪərənt/	a	vốn có; cố hữu Risk is inherent in any innovative process. Rủi ro vốn có trong bất kỳ quá trình đổi mới nào.
173	inherently	/ɪn'hɪərəntli/	adv	một cách cố hữu Bias can inherently influence decision-making. Thiên kiến có thể cố hữu ảnh hưởng đến việc ra quyết định.
174	integrity	/ɪn'tegrəti/	n	tính toàn vẹn Maintaining data integrity is critical for research accuracy. Duy trì tính toàn vẹn dữ liệu là yếu tố then chốt để đảm bảo độ chính xác của nghiên cứu.
175	irrevocable	/ɪ'revəkəbl/	a	không thể đảo ngược The consequences of the breach are irrevocable. Hậu quả của vụ xâm phạm là không thể đảo ngược.
176	judgment	/'dʒʌdʒmənt/	n	sự phán đoán; năng lực đánh giá Sound judgment is required in high-pressure situations. Khả năng phán đoán đúng đắn là cần thiết trong các tình huống áp lực cao.

177	lapse	/læps/	n	sự gián đoạn; sai sót tạm thời <i>A brief lapse in security exposed user data.</i> <i>Một sơ suất ngắn trong bảo mật đã làm lộ dữ liệu người dùng.</i>
178	legacy	/'legəsi/	n	di sản; tàn dư <i>The system carries a legacy of outdated infrastructure.</i> <i>Hệ thống mang theo tàn dư của hạ tầng lỗi thời.</i>
179	mechanism	/'mekənɪzəm/	n	cơ chế <i>This mechanism ensures transparency and accountability.</i> <i>Cơ chế này đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.</i>
180	monetary	/'mʌnɪtəri/	a	thuộc tài chính; tiền tệ <i>The impact was primarily monetary rather than strategic.</i> <i>Tác động chủ yếu mang tính tài chính hơn là chiến lược.</i>
181	necessitate	/nə'sesɪteɪt/	v	đòi hỏi; khiến trở nên cần thiết <i>Rapid growth will necessitate further investment.</i> <i>Tăng trưởng nhanh sẽ đòi hỏi thêm đầu tư.</i>
182	overhaul	/'əʊvəhɔ:l/	v	sự cải tổ toàn diện <i>An operational overhaul was announced last year.</i> <i>Một cuộc cải tổ toàn diện về vận hành đã được công bố vào năm ngoái.</i>
183	perilous	/'perɪləs/	a	nguy hiểm; đầy rủi ro <i>The journey is perilous during the storm season.</i> <i>Hành trình trở nên nguy hiểm trong mùa bão.</i>
184	perimeter-based	/pə'rɪmɪtə beɪst/	a	dựa trên chu vi <i>A perimeter-based security model is no longer sufficient.</i>

				Mô hình an ninh dựa trên chu vi không còn đủ hiệu quả.
185	pervasive reality	/pə'veɪsɪv rɪ'ælɪti/	np	thực tế phổ biến <i>Digital surveillance has become a pervasive reality.</i> Giám sát kỹ thuật số đã trở thành một thực tế phổ biến.
186	precarious	/prɪ'keəriəs/	a	bấp bênh <i>Employment conditions remain precarious for many workers.</i> Điều kiện việc làm vẫn bất bênh đối với nhiều lao động.
187	precariousness	/prɪ'keəriəsənəs/	n	tính bất bênh <i>Economic precariousness increases social anxiety.</i> Tính bất bênh kinh tế làm gia tăng lo âu trong xã hội.
188	prevalence	/'prevələns/	n	mức độ phổ biến <i>The prevalence of online fraud is rising.</i> Mức độ phổ biến của gian lận trực tuyến đang gia tăng.
189	prioritization	/praɪˌprɪtaɪ'zeɪʃn/	n	sự ưu tiên hóa <i>Clear prioritization improves resource allocation.</i> Việc ưu tiên rõ ràng giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.
190	proliferation	/prəˌlɪfə'reɪʃn/	n	sự lan rộng; sự bùng phát <i>The proliferation of smart devices raises privacy concerns.</i> Sự lan rộng của thiết bị thông minh làm dấy lên lo ngại về quyền riêng tư.

191	proprietary	/prə'praɪətəri/	a	độc quyền; thuộc sở hữu riêng <i>The firm relies on proprietary technology.</i> <i>Công ty phụ thuộc vào công nghệ độc quyền.</i>
192	psychological resilience	/,saɪkə'lɒdʒɪkl rɪ'zɪliəns/	np	khả năng phục hồi tâm lý <i>Strong communities foster psychological resilience.</i> <i>Cộng đồng vững mạnh nuôi dưỡng khả năng phục hồi tâm lý.</i>
193	ransomware	/ˈrænsəmweə/	n	phần mềm tống tiền <i>A ransomware attack disrupted hospital services.</i> <i>Một cuộc tấn công bằng phần mềm tống tiền đã làm gián đoạn dịch vụ bệnh viện.</i>
194	render	/ˈrendə/	v	khiến cho; làm cho trở thành <i>The outage rendered the platform unusable.</i> <i>Sự cố khiến nền tảng không thể sử dụng được.</i>
195	reputational	/ˌrepjuː'teɪʃənəl/	a	thuộc danh tiếng <i>A reputational crisis can take years to recover from.</i> <i>Khủng hoảng danh tiếng có thể mất nhiều năm để khắc phục.</i>
196	robust	/rəʊ'bʌst/	a	vững chắc; mạnh mẽ <i>A robust framework supports long-term growth.</i> <i>Một khung vững chắc hỗ trợ tăng trưởng dài hạn.</i>
197	security	/sɪ'kjʊərəti/	n	an ninh <i>National security remains a top priority.</i> <i>An ninh quốc gia vẫn là ưu tiên hàng đầu.</i>
198	skepticism	/ˈskeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi <i>Public skepticism toward new technologies persists.</i> <i>Sự hoài nghi của công chúng đối với công nghệ mới vẫn còn.</i>
199	sophisticated	/sə'fɪstɪkətɪd/	a	tinh vi; phức tạp <i>Attackers used sophisticated methods to bypass</i>

				defenses. Kẻ tấn công sử dụng các phương thức tinh vi để vượt qua hệ thống phòng thủ.
200	stakeholder	/ˈsteɪkəʊldə/	n	bên liên quan Each stakeholder has different priorities. Mỗi bên liên quan có những ưu tiên khác nhau.
201	stark illustration	/stɑ:k ˌɪləˈstreɪʃn/	np	minh họa rõ nét The incident is a stark illustration of regulatory failure. Sự việc này là minh họa rõ nét cho sự thất bại trong quản lý.
202	starkness	/ˈstɑ:knəs/	n	sự tương phản rõ rệt The starkness of inequality is evident. Sự chênh lệch rõ rệt là điều dễ nhận thấy.
203	substantial	/səbˈstænʃl/	a	đáng kể; lớn The policy delivered substantial benefits. Chính sách mang lại những lợi ích đáng kể.
204	substantiate	/səbˈstænfɪeɪt/	v	chứng minh; làm rõ The data substantiates the hypothesis. Dữ liệu chứng minh cho giả thuyết.
205	technical fortification	/ˈteknɪkl ˌfɔ:tɪfɪˈkeɪʃn/	np	sự gia cố về mặt kỹ thuật Continuous updates improve technical fortification. Cập nhật liên tục giúp tăng cường gia cố kỹ thuật.
206	unauthorized intrusion	/ʌnˈɔ:θəraɪzd ɪnˈtru:ʒn/	np	xâm nhập trái phép An unauthorized intrusion triggered the alarm system. Một vụ xâm nhập trái phép đã kích hoạt hệ thống báo động.
207	undeniable	/ʌnˈdenaɪəbl/	a	không thể phủ nhận There is undeniable evidence of misconduct. Có bằng chứng không thể phủ nhận về hành vi sai trái.

208	underscore	/ˌʌndə'skoʊ/	v	nhấn mạnh; làm nổi bật <i>The report underscores the urgency of reform.</i> <i>Báo cáo nhấn mạnh tính cấp bách của cải cách.</i>
209	vigilance	/'vɪdʒɪləns/	n	sự cảnh giác <i>Constant vigilance is essential in a digital environment.</i> <i>Sự cảnh giác liên tục là điều thiết yếu trong môi trường số.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
16.	a reliance on sb/sth	sự phụ thuộc vào ai/cái gì <i>Heavy reliance on automation has reshaped modern workplaces.</i> <i>Sự phụ thuộc lớn vào tự động hóa đã làm thay đổi cách vận hành của nơi làm việc hiện đại.</i>
17.	be compounded by sth	bị làm trầm trọng thêm bởi điều gì <i>The housing shortage was compounded by rising construction costs.</i> <i>Tình trạng thiếu nhà ở càng nghiêm trọng hơn do chi phí xây dựng tăng cao.</i>
18.	be specific to sth	mang tính đặc thù đối với điều gì <i>These risks are specific to densely populated urban areas.</i> <i>Những rủi ro này mang tính đặc thù của các khu đô thị đông dân.</i>
19.	evolve into sth	phát triển thành; chuyển biến thành <i>The small startup gradually evolved into a regional market leader.</i> <i>Công ty khởi nghiệp nhỏ dần phát triển thành doanh nghiệp dẫn đầu thị trường khu vực.</i>
20.	integrate sth with sth	tích hợp cái gì với cái gì <i>The platform integrates user data with advanced analytics.</i> <i>Nền tảng này tích hợp dữ liệu người dùng với các công cụ phân tích nâng cao.</i>

21.	pivot towards sth	xoay hướng sang; chuyển trọng tâm sang <i>The company chose to pivot towards long-term sustainability.</i> Công ty quyết định chuyển trọng tâm sang mục tiêu bền vững dài hạn.
-----	-------------------	---

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
210	automate	/ˈɔːtəmeɪt/	v	tự động hóa <i>Many factories are beginning to automate repetitive tasks to save time.</i> Nhiều nhà máy đang bắt đầu tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại để tiết kiệm thời gian.
211	deafening	/ˈdefəniŋ/	a	chói tai; ầm ĩ <i>The deafening noise made it impossible to concentrate.</i> Âm thanh chói tai khiến việc tập trung trở nên không thể.
212	detrimental	/ˌdetrɪˈmentl/	a	có hại; gây bất lợi <i>Excessive screen time can be detrimental to children's eyesight.</i> Việc sử dụng màn hình quá nhiều có thể gây hại cho thị lực của trẻ em.
213	entirely	/ɪnˈtəɪəli/	adv	hoàn toàn; trọn vẹn <i>She was entirely unaware of the risks involved.</i> Cô ấy hoàn toàn không nhận thức được những rủi ro liên quan.
214	etiquette	/ˈetɪkət/	n	phép lịch sự; nghi thức xã hội <i>Understanding social etiquette is essential in formal settings.</i> Hiểu rõ phép lịch sự xã hội là điều cần thiết trong các bối cảnh trang trọng.

215	flashy	/'flæʃi/	a	hào nhoáng; lòe loẹt <i>He avoided wearing flashy clothes at the business meeting.</i> <i>Anh ấy tránh mặc quần áo lòe loẹt trong buổi họp kinh doanh.</i>
216	fundamental	/ˌfʌndə'mentl/	a	cơ bản; nền tảng <i>Trust is fundamental to any healthy relationship.</i> <i>Niềm tin là yếu tố nền tảng của mọi mối quan hệ lành mạnh.</i>
217	garment	/'gɑ:mənt/	n	quần áo; trang phục <i>The traditional garment is still worn during festivals.</i> <i>Trang phục truyền thống vẫn được mặc trong các lễ hội.</i>
218	immersion	/ɪ'mɜ:ʃn/	n	sự đắm chìm; sự hòa mình <i>Language immersion helps learners improve fluency faster.</i> <i>Việc đắm chìm trong ngôn ngữ giúp người học cải thiện độ trôi chảy nhanh hơn.</i>
219	impulsively	/ɪm'pʌlsɪvli/	adv	một cách bốc đồng <i>She spoke impulsively without considering the consequences.</i> <i>Cô ấy nói một cách bốc đồng mà không cân nhắc hậu quả.</i>
220	instrumental	/ˌɪnstrə'mentl/	a	mang tính công cụ; đóng vai trò quan trọng <i>Education is instrumental in shaping future generations.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc định hình các thế hệ tương lai.</i>
221	meticulously	/mə'tɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ; cẩn thận <i>The report was meticulously prepared before submission.</i>

				Bản báo cáo đã được chuẩn bị một cách tỉ mỉ trước khi nộp.
222	monumental	/məʊ'njʊməntl/	a	to lớn; mang tính lịch sử <i>The discovery had a monumental impact on science.</i> Phát hiện này có tác động to lớn đến khoa học.
223	overconsumption	/,əʊvəkən'sʌmpfɪn/	n	sự tiêu dùng quá mức Overconsumption of resources threatens environmental sustainability.* Việc tiêu dùng quá mức tài nguyên đe dọa tính bền vững của môi trường.
224	overshadow	/,əʊvə'ʃædəʊ/	v	làm lu mờ; che khuất <i>His recent success overshadowed earlier achievements.</i> Thành công gần đây của anh ấy đã làm lu mờ những thành tựu trước đó.
225	overthrow	/,əʊvə'θrəʊ/	v	lật đổ <i>The dictator was overthrown after months of protest.</i> Nhà độc tài đã bị lật đổ sau nhiều tháng biểu tình.
226	overwhelm	/,əʊvə'welɪn/	v	làm cho choáng ngợp; áp đảo <i>The workload began to overwhelm the new employees.</i> Khối lượng công việc bắt đầu khiến các nhân viên mới bị quá tải.
227	paralyze	/'pærəlaɪz/	v	làm tê liệt <i>Fear can paralyze people in critical situations.</i> Nỗi sợ có thể làm tê liệt con người trong những tình huống then chốt.
228	paramount	/'pærəmaʊnt/	a	tối quan trọng; hàng đầu <i>Safety is paramount in all industrial operations.</i>

				An toàn là yếu tố tối quan trọng trong mọi hoạt động công nghiệp.
229	safety protocol	/'seɪftɪ 'prəʊtəkəl/	np	quy trình an toàn <i>Every worker must follow the safety protocol strictly.</i> Mỗi công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình an toàn.
230	synthetic fabrics	/sɪn'tetɪk 'fæbrɪks/	np	vải tổng hợp <i>Many clothes today are made from synthetic fabrics.</i> Nhiều quần áo ngày nay được làm từ vải tổng hợp.
231	textile waste	/'tekstail weɪst/	np	rác thải dệt may <i>Reducing textile waste is a major environmental challenge.</i> Giảm rác thải dệt may là một thách thức lớn đối với môi trường.
232	unprecedented	/ʌn'presɪdɪntɪd/	a	chưa từng có tiền lệ <i>The country experienced unprecedented economic growth.</i> Đất nước đã trải qua sự tăng trưởng kinh tế chưa từng có tiền lệ.
233	vigilance	/'vɪdʒɪləns/	n	sự cảnh giác; sự cảnh thức <i>Constant vigilance is required to prevent security breaches.</i> Sự cảnh giác liên tục là cần thiết để ngăn chặn các vi phạm an ninh.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
22.	be indifferent to sth	thờ ơ với điều gì <i>He seems indifferent to public opinion.</i> Anh ấy dường như thờ ơ với dư luận.

23.	be interned (in sth)	bị giam giữ (trong...) <i>During the war, thousands of civilians were interned in detention camps.</i> <i>Trong thời chiến, hàng nghìn dân thường đã bị giam giữ trong các trại giam.</i>
24.	be pleased to do sth	vui mừng được làm gì <i>I am pleased to announce the final results.</i> <i>Tôi rất vui mừng được công bố kết quả cuối cùng.</i>
25.	be stressed with sth	căng thẳng vì điều gì <i>She felt stressed with deadlines at work.</i> <i>Cô ấy cảm thấy căng thẳng vì các hạn chót công việc.</i>
26.	be under pressure	chịu áp lực <i>Students are often under pressure before exams.</i> <i>Học sinh thường chịu nhiều áp lực trước kỳ thi.</i>
27.	block sth with sth	chặn/cản cái gì bằng cái gì <i>They blocked the road with heavy vehicles.</i> <i>Họ chặn con đường bằng các phương tiện hạng nặng.</i>
28.	churn out	sản xuất hàng loạt (nhanh và nhiều) <i>The factory churns out cheap products daily.</i> <i>Nhà máy sản xuất hàng loạt các sản phẩm giá rẻ mỗi ngày.</i>
29.	collaborate with sb	hợp tác với ai <i>Researchers collaborated with international experts.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã hợp tác với các chuyên gia quốc tế.</i>
30.	come at a cost	phải trả giá; đi kèm chi phí/hậu quả <i>Rapid economic growth often comes at a cost to the environment.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng thường đi kèm với cái giá phải trả cho môi trường.</i>
31.	compete against	cạnh tranh với <i>Local companies must compete against global brands.</i> <i>Các công ty trong nước phải cạnh tranh với các thương hiệu toàn cầu.</i>

32.	drive away	xua đuổi; đẩy đi <i>The noise drove away potential customers.</i> <i>Tiếng ồn đã xua đuổi những khách hàng tiềm năng.</i>
33.	end up in sth/doing sth	cuối cùng rơi vào; cuối cùng làm gì <i>He ended up in serious debt.</i> <i>Anh ấy cuối cùng rơi vào tình trạng nợ nần nghiêm trọng.</i>
34.	equip sb with sth	trang bị cho ai cái gì <i>The course equips students with practical skills.</i> <i>Khóa học trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực tế.</i>
35.	fade away	dần biến mất; phai nhạt <i>The sound gradually faded away.</i> <i>Âm thanh dần dần biến mất.</i>
36.	familiarize oneself with sth	làm quen với điều gì <i>New employees must familiarize themselves with company rules.</i> <i>Nhân viên mới phải làm quen với các quy định của công ty.</i>
37.	focus on = concentrate on	tập trung vào <i>Please focus on the main issue.</i> <i>Vui lòng tập trung vào vấn đề chính.</i> <i>She tried to concentrate on her studies.</i> <i>Cô ấy cố gắng tập trung vào việc học.</i>
38.	force oneself to do sth	ép buộc bản thân làm gì <i>He forced himself to stay calm.</i> <i>Anh ấy ép bản thân phải giữ bình tĩnh.</i>
39.	gamble (at/on sth) gamble sth (at/on sth) gamble with/on sth	đặt cược vào / liều lĩnh tin vào một kết quả hay lựa chọn <i>Some people gamble on risky investments.</i> <i>Một số người đánh bạc vào các khoản đầu tư rủi ro.</i> đánh cược cái gì <i>He gambled his savings on the project.</i> <i>Anh ấy đánh cược toàn bộ tiền tiết kiệm vào dự án.</i> liều lĩnh với điều gì <i>She gambled with her career.</i> <i>Cô ấy liều lĩnh với sự nghiệp của mình.</i>

40.	go completely blank	hoàn toàn trống rỗng đầu óc <i>My mind went completely blank during the interview.</i> Đầu óc tôi hoàn toàn trống rỗng trong buổi phỏng vấn.
41.	make a real effort to do sth	nỗ lực thực sự để làm gì <i>She made a real effort to improve her performance.</i> Cô ấy đã thực sự nỗ lực để cải thiện thành tích.
42.	meet one's demand	đáp ứng nhu cầu của ai <i>The company failed to meet customers' demand.</i> Công ty đã không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
43.	pass away	qua đời <i>His grandfather passed away peacefully.</i> Ông của anh ấy đã qua đời trong yên bình.
44.	snap at sb	quát mắng; cáu gắt với ai <i>She snapped at her colleague unfairly.</i> Cô ấy cáu gắt với đồng nghiệp một cách không công bằng.
45.	step onto the stage	bước lên sân khấu <i>The singer confidently stepped onto the stage.</i> Ca sĩ tự tin bước lên sân khấu.
46.	take a deep shaky breath	hít một hơi thật sâu nhưng run rẩy, thường để trấn tĩnh bản thân khi lo lắng, sợ hãi, xúc động mạnh hoặc sắp khóc <i>She took a deep, shaky breath before speaking.</i> Cô hít một hơi thật sâu, run rẩy trước khi cất lời.
47.	take a risk	mạo hiểm <i>Entrepreneurs often take a risk to succeed.</i> Doanh nhân thường phải mạo hiểm để thành công.
48.	throw caution to the wind	liều lĩnh, bỏ qua sự thận trọng <i>He threw caution to the wind and quit his job.</i> Anh ấy liều lĩnh bỏ qua mọi thận trọng và nghỉ việc.
49.	urge sb to do sth	thúc giục ai làm gì <i>Doctors urged patients to exercise regularly.</i> Các bác sĩ thúc giục bệnh nhân tập thể dục thường xuyên.

50.	walk away	bỏ đi; rời khỏi (không quay lại) <i>She walked away from the argument.</i> <i>Cô ấy bỏ đi khỏi cuộc tranh cãi.</i>
-----	-----------	---

Fb: Mrstranganh87